Các từ chuyên ngành:

* student performance management system: hệ thống quản lý kết quả học tập của sinh viên.
* student: người sử dụng phần mềm để xem xét trong quá trình học tập.
* manager: người giáo vụ phụ trách việc quản lý việc quản lý học phần và lên lịch thời khóa biểu cho giáo viên.
* Teacher: người giảng dạy và có chức năng nhập điểm cho sinh viên.
* Subject: là môn học mà student đăng kí học và teacher đăng kí dạy
* Class là lớp học phần là thứ mà chỉ ra phòng học và thời gian mà teacher dạy môn học đó hoặc là học sinh học ở đâu vào thời gian nào.
* Manage student: quản lý sinh viên.
* Manage subject: quản lý môn học.
* Input score: nhập điểm môn học dành cho giáo viên người sử dụng
* View the schedule: xem thời khóa biểu
* Plan the schedule: lên thời khóa biểu.
* Admin : người quản lý hệ thống.
* Register for a class: đăng kí lớp học phần của sinh viên.
* Subject là môn học được student or teacher học hoặc dạy

Mô tả các use case:

* Người sử dụng

Ta quy ước admin, student, manager, teacher là người sử dụng

* Login: use case này cho phép tài khoản người sử dụng đăng nhập vào tài khoản của mình.
* Change password: use case này cho phép các người sử dụng thay đổi password
* Logout: cho phép người sử dụng sau khi hoàn thành việc thì có thể đăng xuất.

Với student:

* Login: để xuất hiện được menu của student sau khi login thì ta gọi đó là uc student login.
* Register subject: đăng kí môn học cho student.
* Register class: đăng kí học phần cho student
* View the schedule: là xem thời khóa biểu của sinh viên
* View score: là xem điểm của sinh viên

Các hoạt động này tùy chọn sau khi login và có thể thực hiện nhiều lần không cần login lại, nên nó là extend của uc student login

Mô tả use case:

* Login: use case cho phép student login vào hệ thống.
* Register subject: use case này cho phép sinh viên đăng kí môn học, cũng có thể cho phép sửa xóa thêm các lớp học phần.
* Register class: cho phép sinh viên đăng kí lớp học phần, cũng có thể thêm sửa xóa các lớp học phần.
* View score: use case này cho phép sinh viên xem điểm của mình trong môn học.

Với teacher:

* Login: đề xuất menu của teacher ngay sau khi login thì ta có uc teacher login.
* Register subject : đăng kí môn học cho teacher.
* Register class: đăng kí lớp học phần cho teacher.
* Input score: nhập điểm cho lớp học phần mà giáo viên dạy, cả việc sửa xóa điểm sinh viên.
* View score: xem điểm

Mô tả use case:

* teacher login : là uc cho phép teacher đăng nhập vào hệ thống
* register subject : cho phép giáo viên đăng kí lớp học có thể thêm sửa và xóa đối với môn học.
* register class: cho phép teacher đăng kí lớp học phần có thể thêm sửa xóa các lớp học phần với môn học.
* input score: là uc cho phép teacher nhập điểm các subject mà mình dạy
* view score: là uc cho phép giáo viên xem điểm các subject mà mình dạy.

với admin:

* login: đề xuất menu của teacher ngay sau khi login vào ta được uc admin login.
* manage account: cho phép tùy chọn xem sau khi login và có thể thực hiện nhiều lần ko cần login lại, nên nó là extend của uc admin login.

Mô tả use case:

* admin login: uc này cho phép người quản trị hệ thống đăng nhập vào tài khoản của mình.
* Manage account: uc này cho phép người quản trị hệ thống thêm sửa xóa tài khoản của người dùng hệ thống.

Với manager:

* Login; để xuất hiện menu của manager ngay sau khi login thì ta gọi là uc manager login.
* Manage class: quản lý các lớp học phần.
* Manage subject: quản lý môn học
* Plan the schedule: lên lịch cho thời khóa biểu với lớp học phần và môn học.

Mô tả uc:

* Login: cho phép manager đăng nhập vào hệ thống.
* Manage class: cho phép người quản lý lớp học phần như là thêm sửa xóa các lớp học phần.
* Plan the schedule: cho phép người quản lý lên lịch giảng dạy của teacher và student
* Manage subject: cho phép quản lý các môn học và có thêm chức năng thêm sửa xóa các môn học.

Scenario chuẩn cho xem thời khóa biểu của sinh viên:

1. Sinh viên A chọn chức năng xem thời khóa biểu sau khi login. A muốn xem thời khóa biểu của kì học.
2. Giao diện thời khóa biểu hiện ra với 2 nút: xem theo tuần , xem theo kì học.
3. Sinh viên A nhấn chọn xem theo tuần.
4. Trang xem thời khóa biểu hiện ra theo đề bài.